

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến
theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015
của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019; số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 450/TTr-SNV ngày 30 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần: 374 người.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Kinh phí thực hiện: 8.638.700.000 đồng.

(Bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa

bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm giám sát, hướng dẫn công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VHXH_{NCC54}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục 1:
Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Đối tượng	Tổng kinh phí	Chi tiết
1	2	3	4	5
1	Bỉm Sơn	3	70.200.000	3 x 23.400.000 = 70.200.000
2	Ngọc Lặc	5	117.000.000	5 x 23.400.000 = 117.000.000
3	Nghi Sơn	4	93.600.000	4 x 23.400.000 = 93.600.000
4	Yên Định	43	995.400.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				41 x 23.400.000 = 959.400.000
5	Quảng Xương	31	725.400.000	31 x 23.400.000 = 725.400.000
6	Thiệu Hóa	28	655.200.000	28 x 23.400.000 = 655.200.000
7	Nga Sơn	12	280.800.000	12 x 23.400.000 = 280.800.000
8	Thọ Xuân	25	585.000.000	25 x 23.400.000 = 585.000.000
9	Thường Xuân	3	70.200.000	3 x 23.400.000 = 70.200.000
10	Lang Chánh	2	46.800.000	2 x 23.400.000 = 46.800.000
11	Cẩm Thủy	9	210.600.000	9 x 23.400.000 = 210.600.000
12	Nông Cống	4	93.600.000	4 x 23.400.000 = 93.600.000
13	Quan Sơn	4	93.600.000	4 x 23.400.000 = 93.600.000
14	Quan Hóa	10	228.600.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				9 x 23.400.000 = 210.600.000
15	Triệu Sơn	69	1.591.200.000	1 x 5.400.000 = 5.400.000
				1 x 18.000.000 = 18.000.000
				67 x 23.400.000 = 1.567.800.000
16	Hà Trung	18	410.400.000	2 x 18.000.000 = 36.000.000
				16 x 23.400.000 = 374.400.000

17	Bá Thước	32	697.100.000	$1 \times 14.900.000 = 14.900.000$
				$8 \times 18.000.000 = 144.000.000$
				$23 \times 23.400.000 = 538.200.000$
18	Hoàng Hóa	36	842.400.000	$36 \times 23.400.000 = 842.400.000$
19	Hậu Lộc	18	410.400.000	$2 \times 18.000.000 = 36.000.000$
				$16 \times 23.400.000 = 374.400.000$
20	Thạch Thành	17	397.800.000	$17 \times 23.400.000 = 397.800.000$
21	Như Thanh	1	23.400.000	$1 \times 23.400.000 = 23.400.000$
Cộng		374	8.638.700.000	$1 \times 5.400.000 = 5.400.000$
				$1 \times 14.900.000 = 14.900.000$
				$16 \times 18.000.000 = 288.000.000$
				$356 \times 23.400.000 = 8.330.400.000$

Phụ lục 2

**DANH SÁCH DÂN CÔNG HÒA TUYẾN ĐÃ TỪ TRẦN ĐƯỢC TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2015/QĐ-TTG NGÀY 14/10/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thị xã Bỉm Sơn									
1	Lê Văn Bảo	1923	Xã Yên Dương, huyện Hà Trung	P. Ngọc Trạo	249	11/4/2025	Lê Văn Đại	P. Ngọc Trạo	Con	23.400.000
2	Nguyễn Thị Dỗn	1928	Xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa	P. Ba Đình	2702-2704	08/3/2025	Hoàng Minh Hiến	P. Ba Đình	Con	23.400.000
3	Đỗ Thị Liên	1935	P. Lam Sơn	P. Lam Sơn	1538	23/01/2025	Trần Thị Ly	P. Lam Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 3 DT									70.200.000
II	Huyện Ngọc Lặc									
1	Đỗ Thị Thảng	1927	P.Thiệu Dương, TP Thanh Hóa	Xã Thúy Sơn	185-186	10/4/2025	Dương Bá Thảo	Xã Thúy Sơn	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Duyên	1930	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	2019	07/3/2025	Bùi Văn Huân	Xã Ngọc Liên	Con	23.400.000
3	Trương Thị Quyền	1947	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	Xã Kiên Thọ	1604-1605	04/4/2025	Nguyễn Thị Hải	Xã Kiên Thọ	Con	23.400.000
4	Hoàng Thị Lũ	1928	Xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	Xã Kiên Thọ	2019	18/4/2025	Phạm Văn Phong	Xã Kiên Thọ	Con	23.400.000
5	Lê Thị Đề	1934	Xã Vân Am	Xã Mỹ Tân	3029	15/4/2025	Bùi Thị Diễm	Xã Mỹ Tân	Con	23.400.000
	Cộng: 5 DT									117.000.000
III	Thị xã Nghi Sơn									

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hồ Thị Loan	1928	P. Hải Ninh	Xã Phú Lâm	1052-1053	01/4/2025	Lê Văn Dũng	Xã Phú Lâm	Con	23.400.000
2	Nguyễn Thị Vách	1926	Xã Hải Hà	Xã Hải Hà	1052-1053	31/3/2025	Trần Văn Tuấn	Xã Hải Hà	Con	23.400.000
3	Nguyễn Thị Thịnh	1929	Xã Hải Hà	Xã Hải Hà	1604-1605	15/02/2025	Trương Công Đức	Xã Hải Hà	Con	23.400.000
4	Đậu Thị Thành	1928	Xã Tùng Lâm	Xã Tùng Lâm	2019	26/3/2025	Hoàng Văn Thúc	Xã Tùng Lâm	Con	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									93.600.000
IV	Huyện Yên Định									
1	Nguyễn Thị Đua	1939	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	538	05/4/2025	Lưu Thị Lọc	Xã Yên Trường	Con	23.400.000
2	Trịnh Thị Nở	1920	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1538	17/3/2025	Lại Văn Cảnh	Xã Yên Trung	Cháu	23.400.000
3	Nguyễn Thị Lựu	1928	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	2184	08/4/2025	Lê Trọng Cảnh	Xã Yên Trung	Con	23.400.000
4	Nguyễn Thị Duyên	1929	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1493-1494	27/02/2025	Trần Đức Nhân	Xã Yên Trung	Con	23.400.000
5	Trịnh Thị Hồng	1938	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	692	08/3/2025	Lại Bá Lam	Xã Yên Trung	Chồng	23.400.000
6	Lê Thị Huệ	1931	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	39-41	19/3/2025	Mai Thị Khuyên	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
7	Trịnh Thị Kiên	1934	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	538	02/02/2025	Phạm Thị Thúy	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
8	Hoàng Duy Đình	1940	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	1493-1494	29/3/2025	Hoàng Thị Đáp	Xã Yên Thịnh	Vợ	23.400.000
9	Hoàng Thị Thịnh	1934	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	39-41	15/01/2025	Hoàng Văn Bình	Xã Yên Thịnh	Con	23.400.000
10	Nguyễn Viết Lý	1950	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	469-470	22/11/2024	Nguyễn Viết Hải	Xã Yên Thịnh	Con	23.400.000
11	Ngô Văn Cơ	1937	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	538	03/02/2025	Nguyễn Thị Nhan	Xã Yên Thịnh	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Nguyễn Viết Khả	1946	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	469-470	06/01/2025	Hoàng Thị Công	Xã Yên Thịnh	Vợ	23.400.000
13	Trần Thị Nhị	1945	Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Xã Yên Thái	1493-1494	21/02/2025	Vũ Văn Thủy	Xã Yên Thái	Con	23.400.000
14	Trịnh Thị Đảng	1930	Xã Yên Tâm	Xã Yên Tâm	1004	29/3/2025	Đỗ Thị Đoan	Xã Yên Tâm	Con	23.400.000
15	Thiều Thị Phú	1931	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	1421	24/02/2025	Đỗ Văn Nhiên	Xã Yên Phú	Con	23.400.000
16	Trịnh Thị Hiếu	1934	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	2702-2704	11/4/2025	Trịnh Trọng Trường	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
17	Trịnh Thị Mẫn	1923	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	3042-3043	13/01/2025	Trịnh Thị Liên	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
18	Trịnh Thị Thân	1926	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	2702-2704	26/12/2024	Lưu Hữu Tấn	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
19	Nguyễn Đình Tiến	1943	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1052-1053	09/02/2025	Nguyễn Đình Long	Xã Yên Hùng	Con	23.400.000
20	Hoàng Anh Toán	1950	Xã Định Thành	Xã Định Thành	2702-2704	28/02/2025	Nguyễn Thị Huê	Xã Định Thành	Vợ	23.400.000
21	Đỗ Thị Bầm	1929	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1604-1605	23/10/2024	Lê Văn Hưng	Xã Định Thành	Con	23.400.000
22	Hoàng Thị Lân	1930	Xã Định Thành	Xã Định Thành	2702-2704	20/12/2024	Lê Huy Bảy	Xã Định Thành	Con	23.400.000
23	Lê Thị Đăng	1929	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	692	27/3/2025	Nguyễn Văn Chi	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
24	Nguyễn Thị Tuyền	1935	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	692	27/02/2025	Đào Duy Ngải	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
25	Trần Văn Vô	1932	Xã Định Tân	Xã Định Tân	538	02/3/2025	Trần Văn Mạnh	Xã Định Tân	Con	23.400.000
26	Trần Thị Dộ	1922	Xã Định Tân	Xã Định Tân	3042-3043	03/3/2025	Trần Văn Huynh	Xã Định Tân	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	Lưu Thị Liên	1945	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	2527-2529	12/4/2025	Lưu Văn Toàn	Xã Định Tăng	Con	23.400.000
28	Trần Doãn Kỳ	1952	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	1952	21/02/2025	Lê Thị Đàm	Xã Định Tăng	Vợ	23.400.000
29	Phạm Văn Cúc	1928	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	249	23/02/2025	Trịnh Thị Châm	Xã Định Tăng	Vợ	23.400.000
30	Trần Thị Hanh	1928	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	2702-2704	17/02/2025	Lê Văn Đông	Xã Định Tăng	Con	23.400.000
31	Khuong Thị Vui	1924	Xã Định Long	Xã Định Long	538	12/3/2025	Trịnh Thị Thương	Xã Định Long	Cháu	23.400.000
32	Trịnh Thị Hợp	1939	Xã Định Liên	Xã Định Liên	711-924	04/3/2025	Trịnh Đình Ngà	Xã Định Liên	Con	23.400.000
33	Nguyễn Thị Thả	1927	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	14/3/2025	Trịnh Xuân Cơ	Xã Định Hưng	Con	23.400.000
34	Nguyễn Thị Chắt	1934	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	538	14/3/2025	Đoàn Thị Hào	Xã Định Hòa	Con	23.400.000
35	Lê Thị Tơ	1931	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	39-41	18/3/2025	Lê Xuân Tâm	Xã Định Hòa	Con	23.400.000
36	Lê Thị Nhàn	1930	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1493-1494	18/3/2025	Lê Văn Trung	Xã Định Hải	Cháu	23.400.000
37	Vũ Thị Đình	1933	Xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	Xã Định Bình	538	09/01/2025	Nguyễn Thị Vân	Xã Định Bình	Con	23.400.000
38	Nguyễn Thị Nông	1923	Xã Định Bình	Xã Định Bình	3042-3043	19/02/2024	Nguyễn Văn Thụ	Xã Định Bình	Con	18.000.000
39	Nguyễn Thị Chư	1942	Xã Định Bình	Xã Định Bình	185-186	14/11/2023	Phạm Văn Hà	Xã Định Bình	Con	18.000.000
40	Trịnh Đình Sử	1938	TTr. Quán Lào	TTr. Quán Lào	1538	10/12/2024	Lê Thị Phương	TTr. Quán Lào	Con	23.400.000
41	Trịnh Duy Dẩy	1922	Xã Định Long	TTr. Quán Lào	1493-1494	03/4/2025	Trịnh Thị Toàn	TTr. Quán Lào	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
42	Phạm Thị Lót	1935	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	2184	03/02/2025	Nguyễn Văn Long	TTr. Quán Lào	Con	23.400.000
43	Phạm Thị Tú	1928	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2280	31/3/2025	Trịnh Thị Thanh	Xã Yên Phong	Con	23.400.000
	Cộng: 43 DT									995.400.000
V	Huyện Quảng Xương									
1	Hoàng Hữu Mễ	1931	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1268	17/12/2024	Hoàng Hữu Hải	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
2	Nguyễn Thị Giảng	1942	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	39-41	30/3/2025	Lê Sỹ Gan	Xã Quảng Hoà	Chồng	23.400.000
3	Lê Thị Linh	1949	Xã Quảng Hoà	Xã Quảng Hoà	1604-1605	04/4/2025	Nguyễn Hữu Hải	Xã Quảng Hoà	Con	23.400.000
4	Nguyễn Khắc Hoàn	1932	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	3029	17/02/2025	Nguyễn Khắc Sáu	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
5	Vũ Thị Phơn	1931	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	3029	09/4/2025	Ngô Văn Bảo	Xã Quảng Yên	Con	23.400.000
6	Lê Thị Vọng	1931	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	3042-3043	01/4/2025	Lê Bá Hùng	Xã Quảng Giao	Con	23.400.000
7	Lê Thị Ngẫu	1936	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1604-1605	03/4/2025	Vũ Văn Hùng	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
8	Đặng Thị Vinh	1933	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	185-186	08/02/2025	Nguyễn Văn Thắng	Xã Quảng Long	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Lan	1922	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	1221-1223	30/12/2024	Nguyễn Văn Chiến	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
10	Nguyễn Văn Minh	1935	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	2527-2529	03/4/2025	Nguyễn Văn Bản	Xã Quảng Hợp	Con	23.400.000
11	Đỗ Thị Dù	1927	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	2019	01/4/2025	Lê Văn Thắng	Xã Quảng Ngọc	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Hồ Công Khuyên	1928	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	1665	30/01/2025	Hồ Công Thễ	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
13	Phạm Thị Gợi	1930	Xã Quảng Phong	TTr. Tân Phong	538	16/12/2024	Nguyễn Văn Long	TTr. Tân Phong	Cháu	23.400.000
14	Lê Thị Han	1931	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	16/3/2025	Lê Thị Nhung	TTr. Tân Phong	Cháu	23.400.000
15	Lê Thị Thính	1928	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	1604-1605	26/3/2025	Lê Văn Bình	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
16	Nguyễn Văn Tích	1935	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	1604-1605	14/3/2025	Lê Thị Sỏi	TTr. Tân Phong	Vợ	23.400.000
17	Trần Thị Tâm	1928	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1048	10/3/2025	Trần Thị Lý	Xã Quảng Nhân	Con	23.400.000
18	Lê Thị Hạ	1937	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1538	07/3/2025	Nguyễn Viết Bình	Xã Quảng Nhân	Con	23.400.000
19	Lê Văn Tiến	1924	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1048	30/3/2025	Lê Huy Trí	Xã Quảng Nhân	Cháu	23.400.000
20	Lê Thị Đề	1937	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1281	22/4/2025	Trần Thị Huệ	Xã Quảng Nhân	Con	23.400.000
21	Trần Thị Kiên	1929	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1493-1494	18/4/2025	Bùi Ngọc Tâm	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
22	Trần Thị Gặp	1936	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	24/4/2025	Trần Hữu Hùng	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
23	Lê Thị Vân	1941	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	2702-2704	27/4/2025	Vũ Thị Nghĩa	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
24	Lê Thị Thậu	1936	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	30/4/2025	Nguyễn Văn Thanh	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
25	Trần Thị Lâm	1932	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	3042-3043	08/5/2025	Hồ Công Khoa	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
26	Nguyễn Thị Qườn	1920	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	1604-1605	07/5/2025	Đỗ Đức Nghi	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	Lê Thị Ngâm	1935	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	469-470	03/4/2025	Trần Thị Lực	Xã Quảng Long	Con	23.400.000
28	Hà Thị Chuyên	1931	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	3029	16/01/2025	Trần Thị Hoàn	Xã Quảng Lộc	Con	23.400.000
29	Trịnh Thị Luyến	1934	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2703-1704	16/4/2025	Nguyễn Khắc Vắn	Xã Quảng Lộc	Con	23.400.000
30	Phạm Thị Thao	1928	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	16/12/2024	Nguyễn Tiến Dũng	Xã Quảng Khê	Con	23.400.000
31	Lê Thị Rót	1929	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	1604-1605	08/5/2025	Đới Xuân Khương	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
	Cộng: 31 DT									725.400.000
VI	Huyện Thiệu Hóa									
1	Lê Thị Thảo	1934	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	25	16/01/2025	Phạm Văn Thâm	Xã Thiệu Vũ	Con	23.400.000
2	Trần Thị Xố	1930	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	214	03/3/2025	Nguyễn Ngọc Đào	Xã Thiệu Long	Con	23.400.000
3	Đoàn Thị Mùi	1942	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	3029	21/02/2025	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Thiệu Nguyên	Con	23.400.000
4	Nguyễn Thị Miên	1931	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Thành	692	02/02/2025	Mai Khắc Mậu	Xã Thiệu Thành	Chồng	23.400.000
5	Nguyễn Cao Nhi	1935	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	2527-2529	10/3/2025	Nguyễn Cao Khuông	Xã Thiệu Nguyên	Con	23.400.000
6	Lê Thị Gióng	1931	Xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	2280	15/3/2025	Dương Thị Hoa	Xã Thiệu Hợp	Con	23.400.000
7	Lê Thị Xuây	1926	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	39-41	01/11/2024	Lê Xuân Hùng	Xã Thiệu Công	Con	23.400.000
8	Đặng Công Hòa	1928	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	1774-1775	11/12/2024	Đặng Đình Ủy	Xã Thiệu Công	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Trịnh Thị Hậu	1929	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	39-41	04/3/2025	Trịnh Đình Thuận	Xã Thiệu Công	Con	23.400.000
10	Lê Thị Khanh	1948	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	25	06/01/2025	Nguyễn Thế Kỳ	Xã Thiệu Duy	Chồng	23.400.000
11	Lê Thị Vân	1937	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1281	14/02/2025	Lê Văn Ân	Xã Thiệu Duy	Con	23.400.000
12	Trần Thị Lại	1934	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	04/3/2025	Phạm Thanh Xuân	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
13	Lê Thị Phẩm	1927	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	214	08/4/2025	Lê Quang Chiến	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
14	Lê Thị Niên	1928	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	1281	19/3/2025	Lê Thị Liên	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Ngọt	1932	Xã Thiệu Tâm	TTr. Hậu Hiền	1665	14/3/2025	Nguyễn Đức Hải	TTr. Hậu Hiền	Con	23.400.000
16	Lê Thị Tắm	1935	Xã Thiệu Tâm	TTr. Hậu Hiền	1665	27/02/2025	Cao Văn Phái	TTr. Hậu Hiền	Con	23.400.000
17	Lê Viết Ba	1949	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	2184	11/7/2024	Hoàng Thị Tương	Xã Thiệu Giao	Vợ	23.400.000
18	Nguyễn Thị Quế	1927	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	214	02/3/2025	Nguyễn Xuân Cẩn	Xã Thiệu Viên	Con	23.400.000
19	Nguyễn Văn Xuân	1931	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	214	28/3/2025	Nguyễn Văn Tám	Xã Thiệu Viên	Con	23.400.000
20	Lê Thị Quế	1928	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	214	14/02/2025	Nguyễn Xuân Kỳ	Xã Thiệu Viên	Con	23.400.000
21	Lê Thị Học	1931	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	1221-1223	17/02/2025	Lê Hữu Phương	Xã Thiệu Lý	Con	23.400.000
22	Lê Thị Bảo	1921	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	25	16/02/2025	Trần Thị Tiến	Xã Thiệu Trung	Con	23.400.000
23	Phạm Thị Duy	1951	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	2184	13/3/2025	Trần Văn Phẩm	Xã Thiệu Trung	Chồng	23.400.000
24	Lê Thị Tại	1932	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	214	11/3/2025	Nguyễn Văn Thiệp	Xã Thiệu Long	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Trịnh Đình Mọc	1925	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	39-41	25/01/2025	Trịnh Xuân Nhận	Xã Thiệu Phúc	Con	23.400.000
26	Lê Huy Sơ	1946	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	25	03/4/2025	Lê Thị Nhu	Xã Thiệu Phúc	Vợ	23.400.000
27	Quản Thị Hàn	1926	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	25	23/01/2025	Đặng Đình Đường	Xã Thiệu Công	Con	23.400.000
28	Hà Thị Ái	1924	Xã Tân Châu	Xã Tân Châu	1221-1223	30/12/2024	Nguyễn Hữu Quang	Xã Tân Châu	Con	23.400.000
	Cộng: 28 DT									655.200.000
VII	Huyện Nga Sơn									
1	Mai Thị Vím	1931	Xã Nga Hải	Xã Nga Hải	2019	24/4/2025	Đặng Thị Quý	Xã Nga Hải	Con	23.400.000
2	Nguyễn Thị Tuất	1930	Xã Nga Hải	Xã Nga Hải	1052-1053	09/4/2025	Mai Thế Thiêm	Xã Nga Hải	Con	23.400.000
3	Trần Văn Ty	1951	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	3454	09/4/2025	Trần Thị Tươi	Xã Nga Thái	Vợ	23.400.000
4	Hồ Thị Ái	1930	Xã Nga Thành	Xã Nga Thái	3454	13/02/2025	Mai Văn Tám	Xã Nga Thái	Con	23.400.000
5	Nguyễn Thị Dần	1935	Xã Nga Hiệp	Xã Nga Hiệp	1004	06/4/2025	Hoàng Thị Năm	Xã Nga Hiệp	Con	23.400.000
6	Hoàng Thị Ngọc	1932	Xã Nga Phụng	Xã Nga Phụng	249	26/01/2025	Nguyễn Văn Giang	Xã Nga Phụng	Con	23.400.000
7	Phạm Thị Ân	1927	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2019	16/3/2025	Mai Thị Trúc	Xã Nga Thạch	Con	23.400.000
8	Mã Thị Sắn	1937	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2019	09/4/2025	Mã Thị Sang	Xã Nga Thạch	Con	23.400.000
9	Mai Thị Nghệ	1932	Xã Nga Thành	Xã Nga Thành	249	25/3/2025	Mai Văn Hào	Xã Nga Thành	Con	23.400.000
10	Mai Thị Xuân	1938	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thiện	3029	22/4/2025	Nguyễn Thị Thắm	Xã Nga Thiện	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Phạm Văn Mạnh	1938	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	2019	16/4/2025	Phạm Thị Lầy	Xã Nga Thủy	Vợ	23.400.000
12	Mai Thị Thiện	1936	Xã Nga Hải	Xã Nga Tiến	1635	02/11/2024	Cao Văn Cấp	Xã Nga Hải	Con	23.400.000
	Cộng: 12 ĐT									280.800.000
VIII	Huyện Thọ Xuân									
1	Vũ Thị Do	1931	Xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	1493-1494	05/4/2025	Trịnh Doãn Tài	Xã Phú Xuân	Con	23.400.000
2	Trần Thị Việt	1937	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	249	02/4/2025	Đỗ Viết Soạn	Xã Xuân Giang	Con	23.400.000
3	Trịnh Hải Đăng	1931	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	25	24/3/2025	Trịnh Thị Thảo	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
4	Lê Thị Ý	1934	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	249	02/4/2025	Hà Xuân Long	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
5	Hà Thị Mơi	1925	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	538	29/3/2025	Lê Bá Bân	Xã Xuân Hồng	Chồng	23.400.000
6	Lê Thị Vần	1932	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	1952	27/3/2025	Hà Thị Sinh	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
7	Trịnh Thị Lại	1928	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	214	10/3/2025	Trịnh Đạo Minh	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
8	Trịnh Thị Cánh	1933	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	214	14/3/2025	Trịnh Doãn Tường	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
9	Nguyễn Duy Ký	1931	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	3042-3043	08/4/2025	Nguyễn Duy Hiền	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
10	Đỗ Văn Sậy	1923	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2184	05/3/2025	Đỗ Xuân Đạt	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
11	Hồ Thị Sen	1930	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	548	31/3/2025	Phạm Văn Lan	Xã Xuân Thiên	Con	23.400.000
12	Lê Thị Tánh	1932	Xã Xuân Phong	TTr. Lam Sơn	1052-1053	16/4/2025	Lê Chí Chuyên	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Hà Thị Mười	1928	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	548	21/3/2025	Đỗ Quang Chung	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
14	Đỗ Thị Ước	1937	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	2527-2529	27/3/2025	Lưu Mạnh Hùng	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
15	Đỗ Thị Thường	1921	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2702-2704	25/3/2025	Phạm Thị Chân	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Thuộc	1928	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2527-2529	12/4/2025	Hồ Văn Bằng	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
17	Hà Thị Nang	1937	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2527-2529	03/4/2025	Trịnh Đình Chung	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
18	Đỗ Thị Quyên	1935	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2702-2704	12/4/2025	Đỗ Lệnh Đài	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
19	Đỗ Thị Hiệp	1930	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	2527-2529	20/4/2025	Đỗ Hữu Huân	Xã Xuân Hòa	Con	23.400.000
20	Đỗ Thị Thu	1930	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	2280	26/3/2025	Đỗ Ích Ái	Xã Xuân Trường	Con	23.400.000
21	Đinh Văn Huệ	1930	Xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	1635	14/02/2025	Đinh Thị Châu	Xã Xuân Tín	Con	23.400.000
22	Lê Thị Thoa	1931	Xã Bắc Lương	Xã Bắc Lương	2702-2704	24/01/2025	Nguyễn Thế Hợi	Xã Bắc Lương	Con	23.400.000
23	Lê Thị Lập	1928	Xã Bắc Lương	Xã Bắc Lương	3029	27/3/2025	Hoàng Văn Tuất	Xã Bắc Lương	Con	23.400.000
24	Phạm Đình Khoan	1933	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	3029	03/4/2025	Phạm Đình Tâm	Xã Xuân Sinh	Con	23.400.000
25	Đỗ Văn Chắt	1927	TTr. Thọ Xuân	TTr. Thọ Xuân	214	12/4/2025	Đỗ Văn Đợi	TTr. Thọ Xuân	Con	23.400.000
	Cộng: 25 DT									585.000.000
IX	Huyện Thường Xuân									
1	Nguyễn Văn Hoa	1952	Xã Xuân Dương	TTr. Thường Xuân	1538	27/3/2025	Nguyễn Thị Lại	TTr. Thường Xuân	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Hà Thị Dương	1921	Xã Xuân Thành, huyện Thọ Xuân	Xã Ngọc Phụng	1052-1053	01/4/2025	Lê Văn Tường	Xã Ngọc Phụng	Cháu	23.400.000
3	Lê Thị Dương	1936	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	1052-1053	14/3/2025	Phan Thị Nhung	Xã Xuân Dương	Con	23.400.000
	Cộng: 3 ĐT									70.200.000
X	Huyện Lang Chánh									
1	Lò Văn Yêu	1931	Xã Yên Khương	Xã Yên Khương	1004	03/02/2025	Lò Văn Lượng	Xã Yên Khương	Con	23.400.000
2	Lương Văn Tầm	1939	Xã Yên Khương	Xã Yên Khương	3454	22/4/2025	Lương Văn Mai	Xã Yên Khương	Con	23.400.000
	Cộng: 2 ĐT									46.800.000
XI	Huyện Cẩm Thủy									
1	Vũ Viết Hanh	1934	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1221-1223	09/12/2024	Vũ Thị Hạnh	Xã Cẩm Vân	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Đẩu	1941	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	711-924	25/3/2025	Bùi Văn Ý	Xã Cẩm Tú	Con	23.400.000
3	Nguyễn Thị My	1924	Xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Cẩm Tú	25	15/3/2025	Ngô Văn Tiệp	Xã Cẩm Tú	Con	23.400.000
4	Phạm Thị Huynh	1936	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	25	08/3/2025	Phạm Văn Nghị	Xã Cẩm Long	Con	23.400.000
5	Vìn Thị Thơm	1935	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	711-924	12/02/2025	Trương Minh Phương	Xã Cẩm Châu	Con	23.400.000
6	Phạm Thanh Sơn	1947	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Ngọc	2280	31/3/2025	Hà Thị Hải	Xã Cẩm Ngọc	Vợ	23.400.000
7	Trương Minh Khanh	1938	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	692	17/3/2025	Trương Thị Xuyên	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
8	Cao Thị Tình	1937	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	1635	01/02/2025	Trương Văn Ảnh	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Nguyễn Thị Cót	1932	Xã Định Công, huyện Yên Định	Xã Cẩm Bình	185-186	08/4/2025	Nguyễn Văn Thọ	Xã Cẩm Bình	Con	23.400.000
	Cộng: 9 ĐT									210.600.000
XII	Huyện Nông Công									
1	Lữ Thị Nga	1931	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1665	25/01/2025	Lê Văn Tiến	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
2	Tổng Thị Xê	1933	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	711-924	23/12/2024	Bùi Xuân Khanh	Xã Trường Trung	Con	23.400.000
3	Nguyễn Văn Quẩy	1927	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	711-924	07/01/2025	Nguyễn Văn Quyền	Xã Trường Trung	Con	23.400.000
4	Nguyễn Thị Thú	1936	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	1493-1494	23/01/2025	Nguyễn Bá Diệu	Xã Trường Trung	Con	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									93.600.000
XIII	Huyện Quan Sơn									
1	Lữ Thị Chum	1937	TTr. Sơn Lư	TTr. Sơn Lư	25	08/4/2025	Lương Văn Hoan	TTr. Sơn Lư	Con	23.400.000
2	Lò Thị Pi	1928	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	2702-2704	03/11/2024	Hà Văn Hoan	Xã Sơn Hà	Con	23.400.000
3	Lò Thị Năm	1952	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	548	12/12/2024	Lương Văn Hạnh	Xã Sơn Hà	Con	23.400.000
4	Hà Thị Khuyến	1945	Xã Trung Hạ	Xã Trung Hạ	1604-1605	07/4/2025	Hà Văn Hình	Xã Trung Hạ	Chồng	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									93.600.000
XIV	Huyện Quan Hóa									
1	Hà Thị Thơi	1937	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	1493-1494	20/6/2024	Hà Thị Lưu	Xã Phú Thanh	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Vi Văn Tý	1932	Xã Hiền Kiệt	Xã Hiền Kiệt	3454	18/7/2024	Hà Thị Héo	Xã Hiền Kiệt	Vợ	23.400.000
3	Lò Văn Cường	1940	Xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	2280	15/3/2025	Hà Thị Chém	Xã Nam Xuân	Vợ	23.400.000
4	Vi Văn Ấm	1933	Xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến	2280	16/11/2024	Len Thị Hiền	Xã Nam Tiến	Vợ	23.400.000
5	Ngân Văn Giảng	1937	Xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến	39-41	06/12/2024	Ngân Thị Xím	Xã Nam Tiến	Vợ	23.400.000
6	Lộc Văn Mắm	1933	Xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến	39-41	04/01/2025	Lộc Văn Cúc	Xã Nam Tiến	Con	23.400.000
7	Hà Thị Bính	1934	Xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	2280	15/01/2025	Hà Văn Long	Xã Phú Lệ	Con	23.400.000
8	Hà Thị Chia	1932	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Chung	1604-1605	25/02/2025	Lò Khảm Ngự	Xã Hiền Chung	Con	23.400.000
9	Cao Thị Nho	1936	Xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	2280	26/12/2024	Lương Văn Phú	Xã Phú Nghiêm	Con	23.400.000
10	Hà Văn Kem	1934	Xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	692	10/4/2025	Hà Văn Chung	Xã Phú Lệ	Cháu	23.400.000
	Cộng: 10 ĐT									228.600.000
XV	Huyện Triệu Sơn									
1	Lê Thị Quý	1929	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân	2527-2529	27/12/2024	Nguyễn Ngọc Châu	Xã Thọ Dân	Con	23.400.000
2	Lê Văn Mây	1933	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1952	17/4/2025	Lê Văn Duyên	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
3	Lại Văn An	1935	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Lý	25	01/3/2025	Đặng Thanh Bình	Xã Hợp Lý	Cháu	23.400.000
4	Phạm Thị Nuôi	1935	Xã An Nông	Xã An Nông	1268	06/12/2024	Lê Văn Nam	Xã An Nông	Con	23.400.000
5	Lê Thị Đại	1925	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1774-1775	28/3/2025	Nguyễn Văn Sương	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Lê Thị Tam	1928	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1221-1223	17/10/2024	Hà Quang Bách	TTr. Triệu Sơn	Cháu	23.400.000
7	Vũ Thị Bang	1928	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1952	14/01/2025	Hoàng Văn Thức	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
8	Vũ Thị Kẹo	1946	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2527-2529	03/12/2024	Lê Thị Đảng	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
9	Lê Thị Ngân	1930	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	1665	08/4/2025	Lê Thọ Lắm	Xã Thọ Tân	Con	23.400.000
10	Lê Thị Chúc	1928	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	24/3/2025	Lê Thị Khái	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
11	Phạm Thị Ký	1931	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1268	16/02/2025	Khuong Sỹ Chung	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
12	Lê Kim Cội	1937	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2527-2529	31/3/2025	Lê Thị Quyên	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
13	Lê Thị Tư	1932	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	15/12/2024	Lê Xuân Thiết	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Hải	1951	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2527-2529	28/12/2024	Phạm Văn Học	Xã Dân Quyền	Chồng	23.400.000
15	Lê Thị Rư	1937	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2019	09/11/2024	Lê Thọ Vui	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
16	Lê Thị Ngân	1928	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	25	14/3/2025	Lê Xuân Thanh	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
17	Lê Thị Giới	1932	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1421	20/3/2025	Lê Đức Ngân	Xã Xuân Lộc	Chồng	23.400.000
18	Trần Thị Nền	1913	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	2527-2529	27/12/2024	Nguyễn Thị Phón	Xã Thọ Tân	Con	23.400.000
19	Lê Thị Thu	1931	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	2527-2529	04/12/2024	Lê Thị Duyên	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
20	Lê Thị Lơi	1933	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	25	23/02/2025	Hoàng Thị Hoa	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	Tô Văn Sỹ	1932	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	1774-1775	23/7/2024	Tô Văn Minh	Xã Nông Trường	Con	23.400.000
22	Nguyễn Thị Roan	1939	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	04/3/2025	Nguyễn Văn Thơm	Xã Nông Trường	Con	23.400.000
23	Hà Đào Nhi	1945	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	3042-3043	01/01/2025	Hà Đào Nghiệm	Xã Tiến Nông	Con	23.400.000
24	Lê Thị Thử	1932	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	1774-1775	30/01/2025	Lê Đức Vương	Xã Tiến Nông	Con	23.400.000
25	Lê Văn Loan	1931	TTr. Nưa	TTr. Nưa	1774-1775	21/3/2025	Lê Thị Gắn	TTr. Nưa	Vợ	23.400.000
26	Lê Ngọc Lâm	1928	TTr. Nưa	TTr. Nưa	3454	13/02/2025	Lê Thị Na	TTr. Nưa	Con	23.400.000
27	Hoàng Thị Biên	1935	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	1952	13/3/2025	Lê Thọ Hà	Xã Thọ Thế	Con	23.400.000
28	Trần Văn Viện	1940	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	3042-3043	08/12/2024	Trần Thị Diện	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
29	Lê Thị Tỵ	1932	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân	2527-2529	29/12/2024	Lê Thị Ngân	Xã Thọ Dân	Con	23.400.000
30	Hà Thị Khoe	1933	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	03/3/2025	Nguyễn Tiến Sơn	Xã Minh Sơn	Con	23.400.000
31	Lê Văn Niên	1932	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1774-1775	06/3/2025	Lê Ngọc Hoán	Xã Đồng Lợi	Con	23.400.000
32	Lê Sỹ Quỳnh	1933	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1774-1775	27/02/2025	Lê Sỹ Quang	Xã Đồng Lợi	Con	23.400.000
33	Nguyễn Thị Hiểu	1934	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	2184	25/11/2024	Nguyễn Văn Hải	Xã Khuyến Nông	Con	23.400.000
34	Lê Thị Thú	1932	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Thế	1952	10/02/2025	Hoàng Văn Kính	Xã Thọ Thế	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
35	Đoàn Thị Diệu	1926	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	1004	27/12/2024	Lê Văn Mai	Xã Thọ Ngọc	Con	23.400.000
36	Hoàng Đình Niêm	1934	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	12/12/2024	Vũ Thị Ước	Xã Minh Sơn	Vợ	23.400.000
37	Trần Thị Mật	1924	Xã An Nông	Xã Hợp Thắng	25	01/3/2025	Lê Thị Ái Duyên	Xã Hợp Thắng	Cháu	23.400.000
38	Lê Thị Bẹ	1930	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	1493-1494	11/11/2024	Lê Huy Lăng	Xã Hợp Thắng	Con	23.400.000
39	Lê Đình Khang	1930	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2280	11/02/2025	Lê Đình Khiêm	Xã Đồng Tiến	Con	23.400.000
40	Bùi Thị Quý	1928	Huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Xã Hợp Thắng	25	02/11/2024	Nguyễn Thị Hà	Xã Hợp Thắng	Con	23.400.000
41	Hà Thị Ấp	1932	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1268	23/3/2025	Lê Trọng Hoàn	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
42	Lê Thị Len	1934	Xã Vân Sơn	Xã Triệu Thành	190	05/11/2024	Dương Quý Hải	Xã Triệu Thành	Con	23.400.000
43	Đặng Đình Tửu	1932	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1774-1775	27/3/2025	Đặng Đình Tinh	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
44	Nguyễn Thị Thu	1918	Xã Tân Thọ, huyện Nông Cống	TTr. Nưa	469-470	26/12/2024	Đỗ Như Ý	TTr. Nưa	Con	23.400.000
45	Mạc Thị Vân	1925	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1774-1775	11/3/2025	Lê Công Thọ	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
46	Tô Thị Vân	1924	Xã An Nông	Xã An Nông	2184	26/12/2024	Đào Huy Bùi	Xã An Nông	Con	23.400.000
47	Đào Huy Nhược	1926	Xã An Nông	Xã An Nông	1268	16/3/2025	Khuong Thị Nông	Xã An Nông	Vợ	23.400.000
48	Đào Thị Lụa	1935	Xã An Nông	Xã An Nông	711-924	27/3/2025	Đào Huy Sao	Xã An Nông	Con	23.400.000
49	Lê Kim Tái	1931	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	2184	06/02/2025	Lê Thị Vân	Xã Vân Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	Nguyễn Văn Tác	1944	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	538	07/3/2025	Lê Thị Tầm	Xã Minh Sơn	Vợ	23.400.000
51	Lê Thị Đậu	1918	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	09/3/2025	Nguyễn Văn Đồng	Xã Minh Sơn	Con	23.400.000
52	Đặng Thị Tinh	1933	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	1774-1775	11/02/2025	Dương Đình Ân	Xã Thọ Thế	Con	23.400.000
53	Lê Thị Lý	1931	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1421	24/01/2025	Lê Văn Phòng	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
54	Nguyễn Thị Vây	1931	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1221-1223	25/01/2025	Lê Hữu Phiên	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
55	Nguyễn Văn Rong	1925	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	02/02/2024	Nguyễn Văn Thắng	Xã Minh Sơn	Con	18.000.000
56	Lê Thị Dung	1946	Xã Minh Dân	TTr. Triệu Sơn	2019	13/02/2025	Đỗ Mạnh Cường	TTr. Triệu Sơn	Con	23.400.000
57	Nguyễn Tăng Quân	1927	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	1774-1775	03/02/2025	Nguyễn Thị Sáng	Xã Tiến Nông	Vợ	23.400.000
58	Nguyễn Văn Tôn	1941	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	3042-3043	06/02/2025	Nguyễn Thị Tẩn	Xã Tiến Nông	Vợ	23.400.000
59	Lê Thị Thêu	1930	TTr. Nưa	TTr. Nưa	1774-1775	11/12/2024	Lê Thị Tuyết	TTr. Nưa	Con	23.400.000
60	Vũ Thị Châm	1945	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	28/10/2024	Đào Huy Diện	Xã Nông Trường	Con	23.400.000
61	Đặng Thị Khuê	1937	Xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa	Xã Vân Sơn	2019	09/8/2024	Trần Văn Hùng	Xã Vân Sơn	Con	23.400.000
62	Nguyễn Tài Viên	1932	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	711-924	22/01/2025	Nguyễn Tài Xuân	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
63	Phạm Thị Nghinh	1932	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1493-1494	01/3/2025	Lê Đăng Chính	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
64	Vũ Thị Bằng	1930	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1493-1494	06/12/2024	Nguyễn Thị Hương	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000
65	Lê Thị Thả	1930	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	2702-2704	26/02/2025	Lê Thị Sử	Xã Thọ Ngọc	Con	23.400.000
66	Hoàng Thị Chào	1931	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1774-1775	30/01/2025	Trần Văn Lân	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
67	Vũ Thị Sánh	1927	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2527-2529	19/5/2025	Vũ Đình Sơn	Xã Dân Quyền	Con	23.400.000
68	Lê Tiến Mạo	1928	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	548	05/12/2024	Lê Ngọc Oanh	Xã Đồng Thắng	Con	23.400.000
69	Nguyễn Thị Nhâm	1951	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1493-1494	15/01/2025	Hoàng Thị Thanh	TTr. Triệu Sơn	Con	5.400.000
	Đối tượng từ trần ngày 15/01/2025 hưởng theo Nghị định 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ là: 23.400.000 đồng. Gia đình khai từ trần ngày 15/01/2024 hưởng theo Nghị định 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 là 18.000.000 đồng. Đã nhận tiền theo Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa 18.000.000 đồng. Đề nghị hưởng chênh lệch là: 5.400.000 đồng.									
	Cộng: 69 ĐT									1.591.200.000
XVI	Huyện Hà Trung									
1	Mai Duy Phú	1935	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2019	08/4/2025	Trần Thị Nhãn	Xã Hà Tiến	Vợ	23.400.000
2	Lê Thị Duyên	1928	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc	214	12/4/2025	Dương Ngọc Diệp	Xã Hà Ngọc	Con	23.400.000
3	Lê Thị Xuân	1937	Xã Thái Lai	Xã Thái Lai	2702-2704	16/4/2025	Hoàng Văn Việt	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
4	Vũ Văn Đình	1949	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	711-924	11/12/2024	Vũ Thị Hòa	Xã Hà Bắc	Con	23.400.000
5	Trần Bội Du	1930	Xã Lĩnh Toại	Xã Lĩnh Toại	2019	07/4/2025	Trần Quốc Bình	Xã Lĩnh Toại	Con	23.400.000
6	Ngô Thị Thảo	1928	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	2702-2704	05/4/2025	Nguyễn Thị Hợp	Xã Lĩnh Toại	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Dương Xuân Dục	1932	Xã Hà Hải	Xã Hà Hải	214	09/3/2025	Dương Văn Dục	Xã Hà Hải	Con	23.400.000
8	Đoàn Thị Quỳ	1933	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2702-2704	24/02/2025	Đường Văn Thụ	Xã Yên Sơn	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Mạch	1932	Xã Hà Lâm	Xã Yên Sơn	2702-2704	24/01/2025	Nguyễn Thị Cầu	Xã Yên Sơn	Con	23.400.000
10	Trần Thị Ngân	1935	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	1052-1053	15/5/2024	Đường Văn Hoàng	Xã Yên Sơn	Con	18.000.000
11	Mai Văn Hoạt	1939	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	39-41	07/4/2025	Mai Văn Hiền	Xã Hoạt Giang	Con	23.400.000
12	Phạm Thị Miêng	1930	Xã Hà Sơn	Xã Hà Sơn	3454	20/4/2025	Vũ Việt Đức	Xã Hà Sơn	Con	23.400.000
13	Bùi Thị Tuy	1923	TTr. Hà Long	TTr. Hà Long	249	10/5/2025	Bùi Văn Cừ	TTr. Hà Long	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Sáo	1932	TTr. Hà Trung	TTr. Hà Trung	692	10/7/2024	Đỗ Văn Thành	TTr. Hà Trung	Cháu	23.400.000
15	Hoàng Thị Lài	1930	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	214	05/5/2025	Hoàng Nho Hùng	TTr. Hà Lĩnh	Con	23.400.000
16	Vũ Hữu Tuấn	1942	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	711-924	05/5/2025	Vũ Hữu Trường	Xã Hà Đông	Con	23.400.000
17	Phạm Trắc Luân	1945	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	1281	08/5/2025	Phạm Thị Ly	Xã Hà Châu	Con	23.400.000
18	Lê Thị Nhẫn	1930	Xã Hà Lâm	Xã Yên Sơn	1048	19/5/2024	Cù Văn Nhẫn	Xã Yên Sơn	Chồng	18.000.000
	Cộng: 18 ĐT									410.400.000
XVII	Huyện Bá Thước									
1	Trương Thị Ngọt	1940	Xã Hạ Trung	Xã Hạ Trung	1604-1605	17/5/2024	Trương Văn Nho	Xã Hạ Trung	Con	18.000.000
2	Trương Thị Ngải	1945	Xã Hạ Trung	Xã Hạ Trung	3029	11/11/2024	Trương Văn Sáng	Xã Hạ Trung	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Bùi Thị Đụn	1933	Xã Lương Trung	Xã Lương Trung	3029	15/01/2025	Bùi Văn Tuyển	Xã Lương Trung	Con	23.400.000
4	Bùi Thị Lặng	1933	Xã Lương Trung	Xã Lương Trung	3029	14/10/2024	Cao Văn Huân	Xã Lương Trung	Con	23.400.000
5	Trương Thị Im	1931	Xã Ái Thượng	Xã Ái Thượng	2184	11/9/2024	Bùi Văn Phân	Xã Ái Thượng	Con	23.400.000
6	Lê Thị Do	1930	Xã Ái Thượng	Xã Ái Thượng	1052-1053	27/03/2025	Trương Thị Kim	Xã Ái Thượng	Con	23.400.000
7	Phạm Thị Hương	1934	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	3029	10/08/2024	Lê Thái Hậu	Xã Điền Hạ	Con	23.400.000
8	Trương Thị Tiều	1927	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	3029	09/02/2025	Phạm Văn Thu	Xã Điền Hạ	Con	23.400.000
9	Trương Ngọc Ninh	1938	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	3029	24/03/2025	Trương Văn Tình	Xã Điền Hạ	Con	23.400.000
10	Hà Thị Loan	1934	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	17/02/2025	Bùi Đình Trọng	Xã Điền Quang	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Nhân	1923	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	1635	09/05/2024	Trương Công Vụ	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
12	Trương Thị Hiền	1943	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	20/02/2025	Bùi Văn Lương	Xã Điền Quang	Con	23.400.000
13	Bùi Thị Tinh	1930	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	05/10/2023	Bùi Văn Hồng	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
14	Hà Thị Ninh	1932	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	21/11/2023	Bùi Văn Viết	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
15	Phạm Thị Vi	1933	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	1635	01/01/2024	Bùi Đình Hưng	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
16	Hà Thị Nở	1934	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	1635	18/11/2024	Hà Văn Kiệm	Xã Điền Quang	Con	23.400.000
17	Bùi Thị Cho	1941	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	1052-1053	02/3/2024	Bùi Văn Chích	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
18	Hà Phúc Ân	1937	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	1421	21/6/2023	Phạm Thị Vân	Xã Điền Quang	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Bùi Thị Hồng	1933	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	01/6/2024	Bùi Văn Đức	Xã Điền Quang	Con	18.000.000
20	Hà Thị Sớm	1930	Xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	1052- 1053	01/01/2025	Trương Văn Khang	Xã Thiết Ống	Con	23.400.000
21	Bùi Thị Ke	1931	Xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	1052- 1053	30/01/2025	Phạm Chí Huân	Xã Thiết Ống	Con	23.400.000
22	Cao Thị Ân	1932	Xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	1052- 1053	31/01/2025	Trương Công Khánh	Xã Thiết Ống	Con	23.400.000
23	Lê Thị Hệnh	1923	Xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	3454	05/02/2025	Kiều Văn Thanh	Xã Thiết Ống	Con	23.400.000
24	Trần Thị Kỷ	1922	Xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa	Xã Điền Lư	1665	06/03/2025	Phạm Văn Dũng	Xã Điền Lư	Con	23.400.000
25	Bùi Thị Cài	1935	Xã Điền Trung	Xã Điền Trung	1221- 1223	05/01/2025	Hà Thị Tơ	Xã Điền Trung	Con	23.400.000
26	Hà Văn Huân	1937	Xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng	214	16/01/2025	Hà Văn Đảng	Xã Cổ Lũng	Con	23.400.000
27	Hà Thị Mên	1936	Xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng	214	02/01/2025	Hà Văn Luận	Xã Cổ Lũng	Cháu	23.400.000
28	Hà Thị Khuyên	1942	Xã Lâm Xa	TTr. Cành Nàng	3029	31/01/2025	Hà Thị Tiên	TTr. Cành Nàng	Con	23.400.000
29	Lương Thái Xuân	1939	Xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	1052- 1053	17/01/2024	Lương Văn Hưng	Xã Thành Sơn	Con	18.000.000
30	Phạm Thị Nhi	1935	Xã Điền Quang	Xã Điền Quang	3029	24/04/2025	Trương Văn Thiên	Xã Điền Quang	Con	23.400.000
31	Phạm Thị Chóc	1936	Xã Thiết Ống	Xã Thiết Ống	1635	17/04/2025	Phạm Văn Hiến	Xã Thiết Ống	Con	23.400.000
32	Bùi Thị Thanh	1931	Xã Lương Nội	Xã Lương Nội	3029	18/03/2025	Quách Vỹ Tuyến	Xã Lương Nội	Con	23.400.000
	Cộng: 32 ĐT									697.100.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
XVIII	Huyện Hoàng Hóa									
1	Lê Thị Thơ	1942	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải	1604-1605	18/12/2024	Lê Văn Cư	Xã Hoàng Hải	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Thêu	1933	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1665	04/4/2025	Lê Xuân Phan	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
3	Lê Thị Cửi	1931	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1604-1605	02/5/2025	Nguyễn Thành Lưu	Xã Hoàng Sơn	Con	23.400.000
4	Lê Thị Hiền	1932	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	3042-3043	30/3/2025	Nguyễn Thị Nhung	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
5	Lê Đình Cận	1930	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	538	01/5/2025	Nguyễn Văn Huệ	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
6	Lê Trần Sứ	1936	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	214	16/3/2025	Lê Trần Tùng	Xã Hoàng Quý	Cháu	23.400.000
7	Phan Thị Tý	1935	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	214	05/4/2025	Nguyễn Việt Thiều	Xã Hoàng Quý	Chồng	23.400.000
8	Nguyễn Thị Khánh	1928	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim	711-924	24/3/2025	Phạm Viết Thường	Xã Hoàng Kim	Con	23.400.000
9	Lường Thị Lượ	1928	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	13/4/2025	Trương Ngọc Tàn	Xã Hoàng Thanh	Con	23.400.000
10	Chu Thị Khương	1927	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	11/01/2025	Lê Thị Hoạt	Xã Hoàng Thanh	Con	23.400.000
11	Trương Thị Khá	1931	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	03/01/2025	Lê Bá Biên	Xã Hoàng Thanh	Con	23.400.000
12	Nguyễn Thị Quyền	1923	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2702-2704	18/01/2025	Lê Danh Thu	Xã Hoàng Thanh	Con	23.400.000
13	Hoàng Khắc Luân	1923	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	20/9/2024	Hoàng Thị Nhâm	Xã Hoàng Thanh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Lê Thị Minh	1939	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	1538	07/4/2025	Lê Văn Phúc	Xã Hoàng Thắng	Con	23.400.000
15	Hoàng Thị Hiên	1928	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung	2527-2529	22/4/2025	Vũ Văn Quang	Xã Hoàng Trung	Con	23.400.000
16	Trần Thị Hồ	1935	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	2019	01/4/2025	Trần Quốc Bảo	Xã Hoàng Trinh	Con	23.400.000
17	Lê Thị Hôn	1943	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	2702-2704	20/4/2025	Trần Duy Đức	Xã Hoàng Trinh	Em	23.400.000
18	Lê Trọng Kỳ	1932	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	2019	01/4/2025	Lê Thị Ngơ	Xã Hoàng Trinh	Con	23.400.000
19	Nguyễn Thị Tụ	1932	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc	25	25/3/2025	Nguyễn Đức Viên	Xã Hoàng Lộc	Con	23.400.000
20	Cao Văn Diễn	1918	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	2527-2529	17/3/2025	Cao Văn Biểu	Xã Hoàng Lưu	Con	23.400.000
21	Lê Đức Nhự	1939	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Phong	3042-3043	08/4/2025	Lê Văn Khoa	Xã Hoàng Phong	Con	23.400.000
22	Lường Thị Tiến	1930	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Phong	2527-2529	05/4/2025	Cao Thị Lâm	Xã Hoàng Phong	Con	23.400.000
23	Vũ Thị Hương	1942	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	1493-1494	24/3/2025	Hoàng Văn Thân	Xã Hoàng Xuân	Con	23.400.000
24	Lê Duyệt	1927	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1538	28/11/2024	Lê Văn Cát	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000
25	Trần Thị Vân	1927	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1221-1223	23/02/2025	Bùi Đình Thái	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000
26	Hắc Thị Uẩn	1945	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1221-1223	18/12/2024	Lê Bá Linh	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	Chu Thị Thách	1926	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1221-1223	13/02/2025	Phạm Thị Hoa	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000
28	Nguyễn Thị Yên	1931	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1635	23/02/2025	Hắc Ngọc Lập	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000
29	Nguyễn Thị Khôi	1932	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	2019	15/02/2025	Nguyễn Hữu Hiệu	Xã Hoàng Đức	Cháu	23.400.000
30	Lê Thị Tháp	1936	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	2527-2529	07/3/2025	Nguyễn Xuân Huân	Xã Hoàng Đức	Con	23.400.000
31	Trương Trọng Tài	1948	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên	548	02/5/2025	Trương Trọng Tuân	Xã Hoàng Yên	Con	23.400.000
32	Nguyễn Thị Khôi	1938	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	25	11/7/2024	Nguyễn Thị Nga	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
33	Nguyễn Thị Thường	1929	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	2527-2529	06/02/2025	Lê Đình Sử	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
34	Lê Thị Thắng	1932	TTr. Bút Sơn	TTr. Bút Sơn	1952	07/4/2025	Hoàng Quốc Toàn	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
35	Hoàng Thị Sơn	1935	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	1952	03/3/2025	Lê Đức Nam	Xã Hoàng Thịnh	Con	23.400.000
36	Nguyễn Thị Điển	1929	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành	1538	19/5/2025	Nguyễn Đức Cường	Xã Hoàng Thành	Con	23.400.000
	Cộng: 36 ĐT									842.400.000
XIX	Huyện Hậu Lộc									
1	Bùi Nguyên Đang	1950	Xã Nưư Lộc	Xã Nưư Lộc	185-186	07/4/2024	Nguyễn Thị Thi	Xã Nưư Lộc	Vợ	18.000.000
2	Trần Văn Đại	1936	Xã Nưư Lộc	Xã Nưư Lộc	185-187	18/02/2025	Trần Văn Việt	Xã Nưư Lộc	Con	23.400.000
3	Nguyễn Văn Mai	1938	Xã Nưư Lộc	Xã Nưư Lộc	185-188	19/4/2024	Nguyễn Văn Tới	Xã Nưư Lộc	Con	18.000.000
4	Nguyễn Thị Cỏn	1927	Xã Nưư Lộc	Xã Nưư Lộc	185-189	25/12/2024	Trần Văn Hải	Xã Nưư Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Nguyễn Văn Đại	1932	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	185-190	04/10/2024	Nguyễn Văn Biểu	Xã Ngư Lộc	Con	23.400.000
6	Nguyễn Văn Lạc	1953	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	1604-1605	17/12/2024	Lê Thị Lân Mận	Xã Ngư Lộc	Vợ	23.400.000
7	Trương Công Chua	1931	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	2527-2529	12/3/2025	Trương Văn Hải	Xã Ngư Lộc	Con	23.400.000
8	Trần Bùi Hinh	1936	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	25	24/4/2025	Trần Bùi Hưng	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
9	Đỗ Thị Nhàn	1935	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	22/4/2025	Phạm Thị Bích	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000
10	Tổng Thị Âm	1933	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	39-41	12/4/2025	Nguyễn Thị Kỷ	Xã Quang Lộc	Con	23.400.000
11	Bùi Thị Năn	1938	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	1493-1494	16/02/2025	Mai Thị Liên	Xã Quang Lộc	Con	23.400.000
12	Đồng Thị Xinh	1932	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	1604-1605	01/5/2025	Phạm Văn Lan	Xã Hoa Lộc	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Thộn	1921	Xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	2702-2704	20/4/2025	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Cầu Lộc	Cháu	23.400.000
14	Trương Thị Di	1932	Xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	2527-2529	05/5/2025	Trương Văn Thanh	Xã Lộc Sơn	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Huệ	1930	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1604-1605	06/12/2024	Vũ Long Sinh	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Oánh	1932	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	469-470	25/4/2025	Đặng Thị Như	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
17	Đặng Xuân Hà	1931	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1538	02/3/2025	Đặng Văn Sơn	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
18	Triệu Thị Chuông	1922	Xã Hoa Lộc	Xã Liên Lộc	750	24/01/2025	Trần Văn Dũng	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
	Cộng: 18 DT									410.400.000
XX	Huyện Thạch Thành									
1	Nguyễn Viết Đáo	1935	Xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa	Xã Thạch Long	2702-2704	06/3/2025	Nguyễn Viết Thành	Xã Thạch Long	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Tân	1928	Xã Thạch Long	Xã Thạch Long	692	03/4/2025	Hồ Thị Tuyền	Xã Thạch Long	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Nguyễn Thị Tỏa	1933	Xã Thành Hưng	Xã Thạch Định	3029	14/3/2025	Trương Duy Thuyên	Xã Thạch Định	Con	23.400.000
4	Lưu Thị Lập	1933	Xã Thạch Định	Xã Thạch Định	25	09/5/2025	Ngô Ngọc Thạch	TTr. Kim Tân	Con	23.400.000
5	Trần Thị Suốt	1932	Xã Thạch Định	Xã Thạch Định	1952	13/5/2025	Trần Đình Ngoan	Xã Thạch Định	Con	23.400.000
6	Bùi Văn Bài	1927	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	2184	02/3/2025	Bùi Văn Hình	Xã Thạch Bình	Con	23.400.000
7	Nguyễn Văn Tuyên	1931	Xã Thạch Cầm	Xã Thạch Cầm	2184	26/02/2025	Nguyễn Tiến Quyết	Xã Thạch Cầm	Cháu	23.400.000
8	Nguyễn Thị Dược	1932	Xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa	Xã Thành Vinh	2527- 2529	20/02/2025	Lê Bá Đậu	Xã Thành Vinh	Con	23.400.000
9	Nguyễn Thị Xuyến	1922	Xã Hoàng Quang, TP Thanh Hóa	Xã Thành Minh	2184	08/3/2025	Cao Lương Bằng	Xã Thành Minh	Con	23.400.000
10	Ngô Thị Noa	1936	Xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	1952	02/3/2025	Đỗ Quang Vinh	Xã Thành Hưng	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Khách	1933	Xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	25	16/5/2025	Ngô Đình Kiên	Xã Thành Hưng	Con	23.400.000
12	Bùi Thị Khứ	1929	Xã Thành Thọ	Xã Thành Thọ	2184	01/4/2025	Bùi Văn Sáu	Xã Thành Thọ	Con	23.400.000
13	Bùi Thị Cót	1935	Xã Thành Trục	Xã Thành Trục	711-924	13/3/2025	Bùi Văn Cản	Xã Thành Trục	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Bích	1934	Xã Thành Tâm	Xã Thành Tâm	249	04/4/2025	Nguyễn Xuân Thành	Xã Thành Tâm	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Xuyến	1936	Xã Thành Kim	TTr. Kim Tân	692	14/01/2025	Mai Thị Hồng	TTr. Kim Tân	Cháu	23.400.000
16	Nguyễn Thị Dền	1939	Huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	TTr. Kim Tân	214	05/3/2025	Vũ Mạnh Hùng	TTr. Kim Tân	Con	23.400.000
17	Bùi Thị Thừa	1929	Xã Thành Vân	Xã Thành Vân	25	13/3/2025	Bùi Thị Liên	TTr. Vân Du	Con	23.400.000
	Cộng: 17 DT									397.800.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
XXI	Huyện Như Thanh									
1	Lương Thị Chiên	1955	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Tân	1604-1605	25/1/2025	Lương Thị Lưu	Xã Thanh Tân	Con	23.400.000
	Cộng: 01 ĐT									23.400.000
	Tổng cộng: 21 Huyện = 374 Đối tượng									8.638.700.000

(Bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng)./.